

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2040/UBND-TH

Bình Định, ngày 07 tháng 4 năm 2023

V/v tập trung công tác lãnh
đạo, chỉ đạo, điều hành để
quyết tâm hoàn thành đạt và
vượt các chỉ tiêu kinh tế - xã

SỞ NỘI VỤ TỈNH BÌNH ĐỊNH	
ĐẾN	Số: 3752
	Ngày: 11/4/23
Chuyên:	
Số và Ký hiệu HS:	

Kính gửi:

- Thường trực Thành ủy, Thị ủy, Huyện ủy;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Năm 2023 là năm bản lề thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2020 - 2025; UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 và Công văn số 20/UBND-TH ngày 03/01/2023 phân giao chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 đến các sở, ban, ngành, địa phương; các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố đã thực hiện phân rã chỉ tiêu, số liệu kinh tế - xã hội chi tiết đến các phòng, ban, đơn vị và UBND cấp xã và bước đầu nhập dữ liệu kết quả đạt được lên hệ thống thông tin kinh tế - xã hội của tỉnh... Nhờ sự vào cuộc mạnh mẽ, quyết liệt của cả hệ thống chính trị tỉnh Bình Định nên trong quý I/2023, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh ta đạt được những kết quả tích cực bước đầu, với chỉ tiêu tổng sản phẩm địa phương (GRDP) tăng 4,11%, cao hơn mức tăng trưởng bình quân chung của cả nước (tỷ lệ tăng 3,32%).

Tuy nhiên, mức tăng này vẫn thấp hơn kịch bản phần đầu của UBND tỉnh đã đề ra (dự kiến Quý I/2023 tăng 6,1 - 6,5%) và mức tăng trưởng so với cùng kỳ (tăng 7,01%). Trong đó, kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố (trừ huyện Vân Canh) đều không đạt so với so với kịch bản tăng trưởng quý I/2023 (đính kèm Phụ lục kết quả chi tiết theo Công văn này); đáng lưu ý, đến nay các địa phương vẫn chưa chú trọng thực hiện công tác chỉ đạo, điều hành trên cơ sở các chỉ tiêu, số liệu, kịch bản tăng trưởng đã đề ra, nhất là việc phân tích, đánh giá chỉ tiêu, số liệu và dựa vào các dữ liệu phân tích, tình hình thực tế địa phương để đưa ra quyết định chỉ đạo, điều hành; đồng thời, công tác phối hợp xử lý công việc với một số sở, ban, ngành, địa phương liên quan có lúc chưa đồng bộ, chặt chẽ,... đã gây ảnh hưởng không tốt đến kết quả tăng trưởng kinh tế - xã hội của từng địa phương nói riêng và của tỉnh nói chung.

Do đó, để quyết tâm, phần đầu, nỗ lực thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, tạo tiền đề thực hiện kế hoạch phát triển trong các năm tiếp theo như Nghị quyết Tỉnh ủy, HĐND tỉnh đã đề ra; đồng thời, thực hiện kết luận của Tỉnh ủy tại Nghị quyết số 14-NQ/TU ngày 06/4/2023 về tình hình thực hiện nhiệm vụ quý I và phương hướng nhiệm vụ Quý II năm 2023,

UBND tỉnh đề nghị Thường trực Thành ủy, Thị ủy, Huyện ủy quan tâm tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm như sau:

1. Từ năm 2023, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố quán triệt **nguyên tắc thực hiện công tác chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn dựa trên các chỉ tiêu chủ yếu đã được UBND tỉnh giao từ đầu năm và Nghị quyết HĐND cùng cấp giao**; các sở, ban, ngành và địa phương có trách nhiệm cụ thể hóa, phân giao chi tiết chỉ tiêu, số liệu đến các phòng, ban, đơn vị và UBND cấp xã; chỉ đạo tổ chức triển khai thống nhất, xuyên suốt các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh đối với kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu trên địa bàn quản lý. UBND tỉnh sẽ đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của UBND, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ yếu thông qua kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu đã được phân giao.

2. Tập trung tổ chức triển khai thực hiện quyết liệt, kịp thời, chất lượng các nội dung nghị quyết, kết luận, chỉ thị, văn bản chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, nhất là các nhiệm vụ tại Thông báo số 59/TB-VPCP ngày 28/02/2023 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh Bình Định, Chương trình công tác trọng tâm năm 2023 của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và UBND tỉnh, Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 và Công văn số 20/UBND-TH ngày 03/01/2023 của UBND tỉnh về chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, Kết luận của đồng chí Bí thư Tỉnh ủy và của đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh làm việc với các địa phương, đơn vị... xem đây là những nhiệm vụ, công việc trọng tâm hàng đầu, cần sự đoàn kết, thống nhất, quyết tâm, nỗ lực, phấn đấu của cả các hệ thống chính trị địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện phát triển kinh tế - xã hội các tháng, quý còn lại năm 2023.

3. Rà soát, đánh giá kết quả, nguyên nhân (đạt và không đạt) các chỉ tiêu và nhiệm vụ chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội quý I/2023 trên địa bàn (chi tiết đến cấp xã), nhận diện các khó khăn vướng mắc, đề ra giải pháp đột phá trên các ngành, lĩnh vực trọng tâm.

4. Chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan nghiên cứu, rà soát tháo gỡ các khó khăn vướng mắc của địa phương; xây dựng kế hoạch khai thác lợi thế, dư địa trên địa bàn, cả trong ngắn hạn và dài hạn để tạo động lực xây dựng, phát triển địa phương; đồng thời, ưu tiên dành nguồn lực và tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền hỗ trợ khai thác kịp thời, hiệu quả các lợi thế, dư địa tăng trưởng, nhằm tạo bứt phá phát triển. Trước mắt, tiếp tục phát huy hiệu quả những tiềm năng, lợi thế sẵn có về đất đai, khí hậu, thổ nhưỡng... để thúc đẩy phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, tập trung, chuyên canh, gắn với chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, góp phần đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế; đặc biệt thu hút các nguồn

lực để phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch nhằm tạo ra giá trị gia tăng cao cho nền kinh tế; tăng cường công tác quản lý đất đai, tài nguyên, khoáng sản, thu gom, xử lý rác thải, nước thải, bảo vệ môi trường trên từng địa bàn.

Đẩy mạnh công tác kết nối cung - cầu hàng hóa, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, nhất là hàng hóa, nông sản và sản phẩm OCOP,...; hỗ trợ, tư vấn, giúp đỡ người dân tiếp cận các mô hình sản xuất mới hiệu quả, các cơ chế, chính sách hỗ trợ của Nhà nước để nâng cao giá trị sản xuất, cải thiện thu nhập, vươn lên làm giàu chính đáng.

Tăng cường theo dõi, nắm bắt tình hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp duy trì, mở rộng sản xuất, kinh doanh, nhất là các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, tiêu thụ hàng hóa, nông sản, sản phẩm OCOP,...

5. Tập trung thực hiện công tác đầu tư, xây dựng cơ bản, giải ngân vốn đầu tư công, **đặc biệt là giải ngân 3 chương trình mục tiêu quốc gia**; thực hiện nghiêm túc theo phân kỳ tiến độ công tác giải ngân vốn đầu tư công năm 2023 theo chỉ đạo của UBND tỉnh; tiếp tục tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong các khâu thẩm định, phê duyệt dự án, tạo điều kiện thuận lợi để các công trình, dự án sớm đi vào hoạt động.

Đẩy mạnh thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và xây dựng các khu tái định cư, khu cải táng phục vụ các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn; tạo điều kiện công bằng nhất, tốt nhất và có lợi nhất cho người dân bị ảnh hưởng công tác giải phóng mặt bằng các dự án, nhằm thúc đẩy tiến độ các công trình, dự án, hạn chế phát sinh tranh chấp, khiếu kiện, ảnh hưởng đến an ninh – trật tự tại địa phương.

6. Thực hiện quyết liệt, đồng bộ các biện pháp tăng thu ngân sách, nhất là thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh; nuôi dưỡng các nguồn thu mới, nguồn thu còn dư địa; tăng cường công tác quản lý thu và chống thất thu ngân sách nhà nước. Theo dõi, quản lý cân đối, hài hòa giữa công tác thu và chi ngân sách các cấp; điều hành đảm bảo tiết kiệm, chặt chẽ và hiệu quả; tăng dần tỷ trọng chi đầu tư phát triển và bên cạnh đầu tư hạ tầng, quan tâm bố trí kinh phí thực hiện các lĩnh vực an sinh xã hội, giáo dục, y tế, môi trường,...

7. Đẩy mạnh thực hiện công tác cải cách hành chính, làm việc theo tinh thần “*làm gương, kỷ cương, trọng tâm, bút phá*”; làm việc cụ thể, thực chất, hiệu quả, chủ động theo sát cơ sở, giải quyết các nút thắt, điểm nghẽn, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp an tâm sản xuất, phát triển.

Tập trung đổi mới về tư duy, nhận thức, quan điểm lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành xử lý công việc từ bị động sang chủ động theo tinh thần “*lấy người dân, doanh nghiệp là trung tâm phục vụ*”; không ngồi chờ, thụ động; tăng cường đi cơ sở, bám sát địa bàn, nắm chắc, sâu, kịp thời và toàn diện tình hình để triển khai thực hiện các giải pháp sáng tạo, đột phá để quyết tâm, **phấn đấu hoàn thành thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2023** đã đề ra, tạo đà phát triển cho các năm 2024, 2025,

thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đảng bộ các cấp, nhiệm kỳ 2020-2025.

8. Tăng cường phân cấp, phân quyền, cụ thể hóa trách nhiệm đi đôi với kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực, phân bổ nguồn lực và nâng cao trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ; tăng cường nhận thức, ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức chính quyền cấp xã trong thực thi công vụ; thực hiện nghiêm đạo đức công vụ, tuân thủ các quy chế, quy định; thúc đẩy và bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm vì lợi ích chung; kiểm tra, giám sát hiệu quả việc triển khai nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị trên địa bàn.

9. Tập trung triển khai kế hoạch chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn đồng bộ, hiệu quả. Chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho cấp xã, nhất là nguồn lực, trang thiết bị phương tiện phục vụ công tác, ứng dụng công nghệ thông tin, số hóa hồ sơ, văn bản, tài liệu, đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng xử lý công việc,... nhằm nâng cao chất lượng xử lý công việc, đáp ứng yêu cầu công tác trong tình hình mới.

UBND tỉnh đề nghị Thường trực Thành ủy, Thị ủy, Huyện ủy quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023
THÀNH PHỐ QUY NHƠN

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023		Thực hiện Quý I	So với Kế hoạch		Ghi chú
			Cả năm	Quý I		Cả năm	Quý I	
1	Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)	Triệu đồng	60.032.876 - 60.211.864		13.258.658	22,09%		
	- Nông, lâm, thủy sản	Triệu đồng	2.151.653 - 2.151.653		351.916	16,36%		
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	36.792.117 - 36.932.409		8.102.527	22,02%		
	+ Công nghiệp	Triệu đồng	26.380.172 - 26.501.183		6.475.213	24,55%		
	+ Xây dựng	Triệu đồng	10.411.945 - 10.431.226		1.627.314	15,63%		
	- Dịch vụ	Triệu đồng	21.089.106 - 21.127.802		4.804.215	22,78%		
2	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	1.030		222,13	21,57%		
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	3.220.915	773.530	862.851	26,79%	111,55%	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	500.000		74.697	14,94%		
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	51.854		11.934	23,01%		
5	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	96,00		99,00	103,13%		
6	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công	%	100,00		9,81	9,81%		

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023
THỊ XÃ AN NHƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023		Thực hiện Quý I	So với Kế hoạch		Ghi chú
			Cả năm	Quý I		Cả năm	Quý I	
1	Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)	Triệu đồng	22.767.749 - 22.930.749	5.613.299	4.908.498	21,56%	87,44%	
	- Nông, lâm, thủy sản	Triệu đồng	1.987.676 - 1.987.676	374.370	381.056	19,17%	101,79%	
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	16.807.436 - 16.951.697	4.117.737	3.608.604	21,47%	87,64%	
	+ Công nghiệp	Triệu đồng	14.317.824 - 14.450.396	3.506.936	3.297.642	23,03%	94,03%	
	+ Xây dựng	Triệu đồng	2.489.612 - 2.501.301	610.801	310.962	12,49%	50,91%	
	- Dịch vụ	Triệu đồng	3.972.637 - 3.991.376	1.121.192	918.838	23,13%	81,95%	
2	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	72		14,54	20,19%		
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	989.050	237.520	247.735	25,05%	104,30%	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	600.000		84.341	14,06%		
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	12.054		2.864	23,76%		
5	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	88,00		87,60	99,55%		
6	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công	%	100,00		16,88	16,88%		

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023
THỊ XÃ HOÀI NHƠN

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023		Thực hiện Quý I	So với Kế hoạch		Ghi chú
			Cả năm	Quý I		Cả năm	Quý I	
1	Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)	Triệu đồng	16.421.277 - 16.449.802	3.676.195	3.201.002	19,49%	87,07%	
	- Nông, lâm, thủy sản	Triệu đồng	5.316.300 - 5.326.623	1.211.823	987.239	18,57%	81,47%	
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	6.595.136 - 6.604.986	1.488.830	1.216.092	18,44%	81,68%	
	+ Công nghiệp	Triệu đồng	4.477.338 - 4.477.338	958.149	886.705	19,80%	92,54%	
	+ Xây dựng	Triệu đồng	2.117.798 - 2.127.648	530.681	329.387	15,55%	62,07%	
	- Dịch vụ	Triệu đồng	4.509.841 - 4.518.193	1.145.515	997.671	22,12%	87,09%	
2	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	206		43,43	21,08%		
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	694.990	166.900	125.447	18,05%	75,16%	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	425.000		33.958	7,99%		
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	10.280		2.379	23,14%		
5	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	72,00		67,84	94,22%		
6	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công	%	100,00		12,03	12,03%		

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023
HUYỆN TUY PHƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023		Thực hiện Quý I	So với Kế hoạch		Ghi chú
			Cả năm	Quý I		Cả năm	Quý I	
1	Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)	Triệu đồng	11.923.367 -	11.969.825	3.243.743	2.397.876	20,11%	73,92%
	- Nông, lâm, thủy sản	Triệu đồng	2.584.205 -	2.586.710	667.905	477.660	18,48%	71,52%
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	6.133.298 -	6.162.340	1.634.553	1.204.560	19,64%	73,69%
	+ Công nghiệp	Triệu đồng	4.952.038 -	4.975.508	1.343.803	1.018.974	20,58%	75,83%
	+ Xây dựng	Triệu đồng	1.181.260 -	1.186.832	290.750	185.586	15,71%	63,83%
	- Dịch vụ	Triệu đồng	3.205.864 -	3.220.775	941.285	715.656	22,32%	76,03%
2	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD		68		13,68	20,12%	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng		515.340	123.760	70.172	13,62%	56,70%
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng		300.000		9.477	3,16%	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng		10.536		2.458	23,33%	
5	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%		72,00		64,00	88,89%	
6	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công	%		100,00		1,29	1,29%	

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023
HUYỆN PHÙ CÁT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023				Thực hiện Quý I	So với Kế hoạch		Ghi chú
			Cả năm		Quý I	Cả năm		Quý I		
1	Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)	Triệu đồng	13.392.885 - 13.461.353	3.189.210	2.562.472	19,13%	80,35%			
	- Nông, lâm, thủy sản	Triệu đồng	4.936.020 - 4.959.865	976.342	887.461	17,98%	90,90%			
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	5.539.974 - 5.579.244	1.046.112	1.071.191	19,34%	102,40%			
	+ Công nghiệp	Triệu đồng	3.965.766 - 3.997.748	731.270	842.394	21,24%	115,20%			
	+ Xây dựng	Triệu đồng	1.574.208 - 1.581.496	314.842	228.797	14,53%	72,67%			
	- Dịch vụ	Triệu đồng	2.916.891 - 2.922.244	1.166.756	603.820	20,70%	51,75%			
2	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD		128	28,74	22,45%				
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng		507.210	121.810	209.298	41,26%	171,82%		
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng		300.000		98.864	32,95%			
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng		5.588	1.316	23,55%				
5	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%		70,00	75,86	108,37%				
6	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công	%		100,00	14,49	14,49%				

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023
HUYỆN PHÙ MỸ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023		Thực hiện Quý I	So với Kế hoạch		Ghi chú
			Cả năm	Quý I		Cả năm	Quý I	
1	Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)	Triệu đồng	11.968.284 - 12.007.629	2.754.418	2.217.733	18,53%	80,52%	
	- Nông, lâm, thủy sản	Triệu đồng	6.139.057 - 6.145.014	1.355.558	1.064.307	17,34%	78,51%	
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	3.100.158 - 3.121.085	679.680	575.645	18,57%	84,69%	
	+ Công nghiệp	Triệu đồng	2.343.830 - 2.364.757	523.610	467.056	19,93%	89,20%	
	+ Xây dựng	Triệu đồng	756.328 - 756.328	156.070	108.589	14,36%	69,58%	
	- Dịch vụ	Triệu đồng	2.729.069 - 2.741.530	719.180	577.781	21,17%	80,34%	
2	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	8		1,82	22,74%		
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	358.750	86.150	87.861	24,49%	101,99%	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	150.000		28.122	18,75%		
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	5.898		1.384	23,47%		
5	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	70,00		71,13	101,61%		
6	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công	%	100,00		25,22	25,22%		

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023
HUYỆN TÂY SƠN

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023				Thực hiện Quý I	So với Kế hoạch		Ghi chú
			Cả năm		Quý I	Cả năm		Quý I		
1	Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)	Triệu đồng	6.884.478	- 6.886.145	1.678.151	1.393.757	20,24%	83,05%		
	- Nông, lâm, thủy sản	Triệu đồng	1.723.823	- 1.725.490	367.580	326.175	18,92%	88,74%		
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	2.890.342	- 2.890.342	438.526	587.070	20,31%	133,87%		
	+ Công nghiệp	Triệu đồng	2.084.248	- 2.084.248	316.806	464.591	22,29%	146,65%		
	+ Xây dựng	Triệu đồng	806.094	- 806.094	121.720	122.479	15,19%	100,62%		
	- Dịch vụ	Triệu đồng	2.270.313	- 2.270.313	871.800	480.512	21,17%	55,12%		
2	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD		53		15,57	29,38%			
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng		210.620	50.580	48.617	23,08%	96,12%		
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng		100.000		5.137	5,14%			
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng		4.449		1.048	23,55%			
5	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%		77,00		73,00	94,81%			
6	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công	%		100,00		2,40	2,40%			

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023
HUYỆN HOÀI AN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023		Thực hiện Quý I	So với Kế hoạch		Ghi chú
			Cả năm	Quý I		Cả năm	Quý I	
1	Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)	Triệu đồng	4.798.304 -	1.088.000	954.696	19,90%	87,75%	
	- Nông, lâm, thủy sản	Triệu đồng	2.431.570 -	547.000	480.613	19,77%	87,86%	
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	931.946 -	176.000	152.709	16,39%	86,77%	
	+ Công nghiệp	Triệu đồng	322.809 -	60.000	74.836	23,18%	124,73%	
	+ Xây dựng	Triệu đồng	609.137 -	116.000	77.873	12,78%	67,13%	
	- Dịch vụ	Triệu đồng	1.434.788 -	365.000	321.374	22,40%	88,05%	
2	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	-		1,97			Không giao kế hoạch năm
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	99.620	23.920	30.282	30,40%	126,60%	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	50.000		10.176	20,35%		
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	3.904		937	24,01%		
5	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	64,00		61,78	96,53%		
6	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công	%	100,00		31,17	31,17%		

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023
HUYỆN AN LÃO

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023		Thực hiện Quý I	So với Kế hoạch		Ghi chú
			Cả năm	Quý I		Cả năm	Quý I	
1	Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)	Triệu đồng	841.403 - 843.080	200.480	171.709	20,41%	85,65%	
	- Nông, lâm, thủy sản	Triệu đồng	337.997 - 339.630	85.814	61.648	18,24%	71,84%	
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	273.066 - 273.110	59.480	50.465	18,48%	84,84%	
	+ Công nghiệp	Triệu đồng	122.501 - 122.545	31.184	29.091	23,75%	93,29%	
	+ Xây dựng	Triệu đồng	150.565 - 150.565	28.296	21.374	14,20%	75,54%	
	- Dịch vụ	Triệu đồng	230.340 - 230.340	55.186	59.596	25,87%	107,99%	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	41.825	10.040	25.079	59,96%	249,79%	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	10.000		11.743	117,43%		
3	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	693		164	23,70%		
4	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	49,00		43,65	89,08%		
5	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công	%	100,00		24,80	24,80%		

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023
HUYỆN VĂN CANH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023		Thực hiện Quý I	So với Kế hoạch		Ghi chú
			Cả năm	Quý I		Cả năm	Quý I	
1	Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)	Triệu đồng	3.340.385 -	3.348.899	601.151	18,00%	103,84%	
	- Nông, lâm, thủy sản	Triệu đồng	720.987 -	724.487	108.010	14,98%	101,01%	
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	2.166.930 -	2.169.769	405.830	18,73%	105,26%	
	+ Công nghiệp	Triệu đồng	1.859.678 -	1.862.372	360.558	19,39%	108,11%	
	+ Xây dựng	Triệu đồng	307.252 -	307.397	45.272	14,73%	87,02%	
	- Dịch vụ	Triệu đồng	452.468 -	454.643	87.311	19,30%	101,01%	
2	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD		26	15,88	61,08%		
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng		82.100	71.504	87,09%	362,60%	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng		5.000	2.847	56,93%		
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng		437	102	23,28%		
5	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%		68,00	68,09	100,13%		
6	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công	%		100,00	20,73	20,73%		

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023
HUYỆN VINH THẠNH

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023				Thực hiện Quý I	So với Kế hoạch		Ghi chú
			Cả năm		Quý I	Cả năm		Quý I		
1	Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)	Triệu đồng	2.460.539	- 2.464.492	537.195	489.662	19,90%	91,15%		
	- Nông, lâm, thủy sản	Triệu đồng	544.694	- 545.219	113.744	104.440	19,17%	91,82%		
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	1.345.426	- 1.347.768	204.410	279.688	20,79%	136,83%		
	+ Công nghiệp	Triệu đồng	1.250.691	- 1.252.945	190.105	265.035	21,19%	139,41%		
	+ Xây dựng	Triệu đồng	94.735	- 94.823	14.305	14.653	15,47%	102,43%		
	- Dịch vụ	Triệu đồng	570.419	- 571.505	219.041	105.534	18,50%	48,18%		
2	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD		9		2,25	24,94%			
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng		77.700	18.660	36.863	47,44%	197,55%		
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng		10.000		736	7,36%			
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng		571		134	23,52%			
5	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%		57,00		62,88	110,32%			
6	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công	%		100,00		24,52	24,52%			